

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3414/QĐ-BNNMT

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư “Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1)”

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình tăng cường năng lực và hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển, hải đảo đến năm 2030;

Căn cứ các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 1068/QĐ-BTNMT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư, số 3994/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 12 năm 2024 về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1)”;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao, điều chỉnh tên đơn vị thực hiện dự án đầu tư; nhiệm vụ chi thường xuyên theo các đơn vị quy định tại Nghị định số 35/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 1315/QĐ-BNNMT ngày 07 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án “Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1)”;

Căn cứ Quyết định số 1876/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025”;

Xét đề nghị của Cục Biển và Hải đảo Việt Nam tại Tờ trình số 31/TTr-BHĐ ngày 19 tháng 8 năm 2025 về việc phê duyệt dự án đầu tư “Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1)”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư “Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1)”, với các nội dung sau:

1. Tên dự án: Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1).

2. Chủ đầu tư: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

3. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc.

4. Mục tiêu đầu tư: Đầu tư tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo cho các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường có chức năng, nhiệm vụ nghiên cứu điều tra cơ bản tài nguyên và môi trường biển, gồm: Cục Biển và Hải đảo Việt Nam; Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam; Viện Khoa học môi trường, biển và hải đảo.

5. Quy mô đầu tư: đầu tư các nhóm thiết bị, gồm:

- Thiết bị trắc địa: Máy đo sâu hồi âm đơn tia hai tần; Đo sâu đa tia đến độ sâu 300 m; Máy la bàn con quay; Máy cải chính sóng; Máy đo tốc độ cột nước; Máy triều kí; Hệ thống định vị ngầm chính xác cao; Hệ thống định vị dẫn đường DGPS.

- Thiết bị đo địa vật lý: Đo gradien trường từ; Đo địa chấn đa kênh nước nông; Tổ hợp đo thủy âm nước nông; Đo sonar quét sườn; Đo từ biển theo tàu; Đo địa chấn đơn kênh.

- Thiết bị lấy mẫu: Ống phóng rung; Thiết bị lấy mẫu nguyên dạng; Cầu thủy lực cỡ lớn; Hệ thống lấy mẫu vi nhựa trên biển; Lưới thu mẫu đáy; Máy bơm hạt vi nhựa cầm tay.

- Thiết bị khí tượng, hải văn, môi trường: Thiết bị đo lưu lượng ADCP gắn trên tàu; Hệ thống đo sóng và dòng chảy; Thiết bị đo sóng, thiết bị nghiệm triều; Hệ thống quan trắc chất lượng nước biển tự động và liên tục; Máy đo sóng, dòng chảy, thủy triều; Trạm khí tượng tự động trên tàu; Máy quan trắc gió phân tầng theo nguyên lý LIDAR (loại sử dụng đo trên biển); Máy quan trắc gió phân tầng theo nguyên lý LIDAR (loại sử dụng đo trên bờ); Máy đo tổng hợp độ đục; Thiết bị đo chỉ số mật độ bùn/ phù sa; Máy đo nhanh chất lượng nước đa chỉ tiêu cầm tay.

- Thiết bị lưu trữ và xử lý dữ liệu: Hệ thống sao lưu phục hồi dữ liệu (Backup & Restore); Máy trạm hiệu năng cao cho xử lý mô hình biển, hình ảnh độ phân giải cao, dữ liệu lớn; Máy trạm xách tay hiệu năng cao cho thu thập, xử lý dữ liệu lớn tại hiện trường; Phần mềm Hệ quản trị CSDL; Phần mềm ArcGIS Enterprise Standard (up to 4 Core Server) cho máy chủ; Phần mềm mô phỏng các quá trình thủy, thạch động lực, môi trường; Phần mềm xử lý số liệu sonar quét sườn; Phần mềm xử lý số liệu đo từ biển; Phần mềm minh giải số liệu địa chấn; Hệ thống máy tính Laptop phục vụ cho khảo sát và biên tập bản đồ.

6. Loại, nhóm dự án: Dự án đầu tư không có cấu phần xây dựng, nhóm B.

7. Địa điểm đầu tư:

Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị sau:

- Cục Biển và Hải đảo Việt Nam: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc; Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Nam; Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia.

- Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam: Trung tâm Trắc địa và Bản đồ biển.

- Viện Khoa học môi trường, biển và hải đảo.

Chi tiết số lượng thiết bị, đơn vị tiếp nhận tại Phụ lục 01 đính kèm.

8. Tổng mức đầu tư, nguồn vốn:

- Tổng mức đầu tư dự kiến: 323.206.825.000 đồng (*Ba trăm hai mươi ba tỷ, hai trăm linh sáu triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn đồng*).

- Nguồn vốn: Vốn đầu tư công nguồn Ngân sách trung ương.

Chi tiết tổng mức đầu tư tại Phụ lục 02 đính kèm.

9. Thời gian thực hiện dự án: 2025-2026.

10. Tiến độ bố trí vốn dự kiến:

- Giai đoạn 2021 - 2025: 130.447.000.000 đồng.

- Giai đoạn 2026-2030: 192.759.826.000 đồng.

11. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Chủ đầu tư sử dụng bộ máy chuyên môn trực thuộc để quản lý, thực hiện dự án.

Điều 2. Cục Biển và Hải đảo Việt Nam chủ trì, phối hợp với: Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Viện Khoa học môi trường, biển và hải đảo và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định hiện hành; đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị theo đúng tiêu chuẩn, định mức của đơn vị được phê duyệt; phát huy hiệu quả đầu tư.

Cục Biển và Hải đảo Việt Nam chịu trách nhiệm toàn diện trước Bộ trưởng và trước pháp luật về số liệu trình; đảm bảo chất lượng, tiến độ dự án được duyệt.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng các Cục: Biển và Hải đảo Việt Nam; Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Viện trưởng Viện Khoa học môi trường, biển và hải đảo và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng: Nguyễn Hoàng Hiệp, Nguyễn Thị Phương Hoa, Lê Công Thành;
- Cục ĐDBĐ&TTĐLVN;
- Viện KHMT B&HĐ;
- Lưu: VT, KHTC. PHg

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Minh Ngân

Phụ lục: 01

DANH MỤC THIẾT BỊ, ĐƠN VỊ TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ SỬ DỤNG SAU ĐẦU TƯ
Dự án “Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý
tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1)”

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra phía Bắc	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra phía Nam	Trung tâm Thông tin Dữ liệu	Viện Khoa học, môi trường biển và hải đảo	Trung tâm Trắc địa và Bản đồ biển
I	Thiết bị trắc địa							
1	Máy đo sâu hồi âm đơn tia hai tần	Bộ	2	1				1
2	Đo sâu đa tia đến độ sâu 300m	Bộ	6	2	1			3
3	Máy la bàn con quay	Bộ	2					2
4	Máy cải chính sóng	Bộ	3					3
5	Máy đo tốc độ cột nước	Bộ	1					1
6	Máy triều kí	Bộ	1					1
7	Hệ thống định vị ngầm chính xác cao	Bộ	1	1				
8	Hệ thống định vị dẫn đường DGPS	Bộ	2	1	1			
II	Thiết bị địa vật lý							
1	Đo gradien trường từ	Bộ	1	1				
2	Đo địa chấn đa kênh nước nông	Bộ	1	1				
3	Tổ hợp đo thủy âm nước nông	Bộ	1	1				
4	Đo sonar quét sườn	Bộ	3	2			1	
5	Đo từ biển theo tàu	Bộ	1	1				
6	Đo địa chấn đơn kênh	Bộ	1	1				

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra phía Bắc	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra phía Nam	Trung tâm Thông tin Dữ liệu	Viện Khoa học, môi trường biển và hải đảo	Trung tâm Trắc địa và Bản đồ biển
III	Thiết bị lấy mẫu							
1	Ổng phóng rung	Bộ	2	2				
2	Thiết bị lấy mẫu nguyên dạng	Bộ	1	1				
3	Cầu thủy lực cỡ lớn	Bộ	2	2				
4	Hệ thống lấy mẫu vi nhựa trên biển	HT	2	2				
5	Lưới thu mẫu đáy	Bộ	2	2				
6	Máy bơm hạt vi nhựa cầm tay	chiếc	2	2				
IV	Thiết bị khí tượng, hải văn, môi trường							
1	Thiết bị đo lưu lượng ADCP gắn trên tàu	HT	4	1	1		2	
2	Hệ thống đo sóng và dòng chảy	Bộ	2				2	
3	Thiết bị đo sóng, thiết bị nghiệm triều	Bộ	1	1				
4	Hệ thống quan trắc chất lượng nước biển tự động và liên tục	HT	1				1	
5	Máy đo sóng, dòng chảy, thủy triều	Bộ	2	1	1			
6	Trạm khí tượng tự động trên tàu	Bộ	1	1				
7	Máy quan trắc gió phân tầng theo nguyên lý LIDAR (loại sử dụng đo trên biển)	Bộ	1	1				
8	Máy quan trắc gió phân tầng theo nguyên lý LIDAR (loại sử dụng đo trên bờ)	Bộ	1	1				
9	Máy đo tổng hợp độ đục	Chiếc	1	1				
10	Thiết bị đo chỉ số mật độ bùn/ phù sa	Bộ	3	2			1	
11	Máy đo nhanh chất lượng nước đa chỉ tiêu cầm tay	chiếc	3	2			1	

TT	Thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra phía Bắc	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra phía Nam	Trung tâm Thông tin Dữ liệu	Viện Khoa học, môi trường biển và hải đảo	Trung tâm Trắc địa và Bản đồ biển
V	Thiết bị lưu trữ và xử lý dữ liệu							
1	Hệ thống sao lưu phục hồi dữ liệu (Backup & Restore)	Bộ	1			1		
2	Máy trạm hiệu năng cao cho xử lý mô hình biển, hình ảnh độ phân giải cao, dữ liệu lớn	Bộ	5	2		3		
3	Máy trạm xách tay hiệu năng cao cho thu thập, xử lý dữ liệu lớn tại hiện trường	Bộ	2			2		
4	Phần mềm hệ quản trị CSDL	Bộ	4			4		
5	Phần mềm ArcGIS Enterprise Standard (up to 4 Core Server) cho máy chủ	Bộ	4			4		
6	Phần mềm mô phỏng các quá trình thủy, thạch động lực, môi trường	Bộ	1	1				
7	Phần mềm xử lý số liệu sonar quét sườn	Bộ	1	1				
8	Phần mềm xử lý số liệu đo từ biển	Bộ	1	1				
9	Phần mềm minh giải số liệu địa chấn	Bộ	1	1				
10	Hệ thống máy tính Laptop phục vụ cho khảo sát và biên tập bản đồ	Bộ	6					6

Phụ lục: 02

TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án “Tăng cường năng lực trang thiết bị kỹ thuật hiện đại phục vụ công tác điều tra cơ bản và quản lý tổng hợp tài nguyên môi trường biển và hải đảo (giai đoạn 1)”

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Đvt: đồng

TT	Hạng mục chi phí	Tổng cộng	Ghi chú
A	CHI PHÍ THIẾT BỊ (Gtb)	288.466.063.063	
1	Thiết bị trắc địa	107.755.439.0000	
1.1	Máy đo sâu hồi âm đơn tia hai tần	2.679.160.000	
1.2	Đo sâu đa tia đến độ sâu 300m	86.592.297.000	
1.3	Máy la bàn con quay	1.939.999.600	
1.4	Máy cải chính sóng	2.832.000.600	
1.5	Máy đo tốc độ cột nước	389.999.500	
1.6	Máy triều kí	267.667.400	
1.7	Hệ thống định vị ngầm chính xác cao	10.730.303.100	
1.8	Hệ thống định vị dẫn đường DGPS	2.324.011.800	
2	Thiết bị địa vật lý	64.605.365.000	
2.1	Đo gradien trường từ	8.635.000.000	
2.2	Đo địa chấn đa kênh nước nông	13.570.364.500	
2.3	Tổ hợp đo thủy âm nước nông	9.199.999.600	
2.4	Đo sonar quét sườn	18.300.001.500	
2.5	Đo từ biển theo tàu	3.399.999.900	
2.6	Đo địa chấn đơn kênh	11.499.999.500	
3	Thiết bị lấy mẫu	49.469.509.100	
3.1	Ổng phóng rung	34.283.504.200	
3.2	Thiết bị lấy mẫu nguyên dạng	2.989.000.300	
3.3	Cầu Thủy lực cỡ lớn	10.000.001.000	
3.4	Hệ thống lấy mẫu vi nhựa trên biển	462.000.000	
3.5	Lưới thu mẫu đáy	457.003.800	
3.6	Máy bơm hạt vi nhựa cầm tay	1.277.999.800	
4	Thiết bị khí tượng, hải văn, môi trường	37.883.286.100	
4.1	Thiết bị đo lưu lượng ADCP gắn trên tàu	5.650.854.000	
4.2	Hệ thống đo sóng và dòng chảy	4.561.051.000	
4.3	Thiết bị đo sóng, thiết bị nghiệm triều	587.285.600	
4.4	Hệ thống quan trắc chất lượng nước biển tự động và liên tục	5.257.315.800	
4.5	Máy đo sóng, dòng chảy, thủy triều	4.561.051.000	
4.6	Trạm khí tượng tự động trên tàu	1.210.897.600	

TT	Hạng mục chi phí	Tổng cộng	Ghi chú
4.7	Máy quan trắc gió phân tầng theo nguyên lý LIDAR (loại sử dụng đo trên biển)	6.524.400.300	
4.8	Máy quan trắc gió phân tầng theo nguyên lý LIDAR (loại sử dụng đo trên bờ)	5.312.000.100	
4.9	Máy đo tổng hợp độ đục	916.246.100	
4.10	Thiết bị đo chỉ số mật độ bùn/ phù sa	373.200.300	
4.11	Máy đo nhanh chất lượng nước đa chỉ tiêu cầm tay	2.928.984.300	
5	Thiết bị lưu trữ và xử lý dữ liệu	23.686.796.100	
5.1	Hệ thống sao lưu phục hồi dữ liệu (Backup & Restore)	850.800.500	
5.2	Máy trạm hiệu năng cao cho xử lý mô hình biển, hình ảnh độ phân giải cao, dữ liệu lớn	1.331.990.000	
5.3	Máy trạm xách tay hiệu năng cao cho thu thập, xử lý dữ liệu lớn tại hiện trường	266.398.000	
5.4	Phần mềm Hệ quản trị CSDL	520.687.200	
5.5	Phần mềm ArcGIS Enterprise Standard (up to 4 Core Server) cho máy chủ	5.524.670.800	
5.6	Phần mềm mô phỏng các quá trình thủy, thạch động lực, môi trường	6.559.030.500	
5.7	Phần mềm xử lý số liệu sonar quét sườn	1.262.740.600	
5.8	Phần mềm xử lý số liệu đo từ biển	2.983.999.700	
5.9	Phần mềm minh giải số liệu địa chấn	3.954.475.800	
5.10	Hệ thống máy tính Laptop phục vụ cho khảo sát và biên tập bản đồ	432.003.000	
6	Chi phí lắp đặt, cài đặt trang thiết bị; cài đặt phần mềm	5.065.667.763	
B	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN (Gqlda)	2.981.715.388	
C	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ (Gtvdt)	3.690.992.277	
1	Chi phí lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	1.186.075.000	
2	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	304.087.657	
3	Chi phí lập Thiết kế chi tiết và dự toán	1.111.438.188	
4	Chi phí thẩm tra Thiết kế chi tiết và dự toán	77.627.851	
5	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSĐT	169.998.990	
6	Chi phí thẩm định HSMT và thẩm định KQLCNT	153.029.889	
7	Chi phí giám sát công tác triển khai	688.734.702	
D	CHI PHÍ KHÁC (Gk)	1.675.008.033	
1	Chi phí thẩm định dự án	46.218.576	
2	Chi phí thẩm định giá	623.086.696	
3	Chi phí kiểm toán độc lập	772.002.321	
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	233.700.440	
E	CHI PHÍ DỰ PHÒNG (Gdp)	26.393.046.239	
	TỔNG CỘNG	323.206.825.000	